

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.061.680.590	97.533.015.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.520.024.273	1.500.564.508
111	1. Tiền		4.520.024.273	1.500.564.508
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.959.253.309	35.080.452.330
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.302.653.899	33.617.991.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	934.217.450	1.755.458.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.053.736.700	1.034.970.383
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.331.354.740)	(1.327.968.080)
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.504.968.401	54.913.238.356
141	1. Hàng tồn kho		53.505.905.524	54.914.175.479
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(937.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.077.434.607	6.038.759.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	248.850.476	175.493.567
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.824.541.345	4.841.467.681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.004.042.786	1.021.798.743
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.721.702.626	97.921.482.233
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		27.338.048.060	32.785.859.893
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.230.548.061	32.729.193.226
222	- Nguyên giá		175.908.858.570	175.575.016.110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.678.310.509)	(142.845.822.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	107.499.999	56.666.667
228	- Nguyên giá		515.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(407.500.001)	(318.333.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		374.231.314	170.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		374.231.314	170.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.547.752.817	64.507.232.827
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.021.057.014	2.980.537.024
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		461.670.435	453.389.513
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	461.670.435	453.389.513
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.783.383.216	195.454.497.418



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.703.018.495	68.890.462.632
310	I. Nợ ngắn hạn		74.815.918.495	68.633.962.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.556.355.288	31.297.679.489
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.055.802.808	3.133.609.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	572.619.225	879.432.280
314	4. Phải trả người lao động		5.399.628.657	4.824.110.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.178.346.179	983.097.363
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		212.747.475	108.727.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.535.922.572	1.982.861.473
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	9.813.191.525	24.832.761.141
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		491.304.766	591.684.283
330	II. Nợ dài hạn		887.100.000	256.500.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	887.100.000	256.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.080.364.721	126.564.034.786
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	135.001.055.584	126.484.725.649
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.519.043.038	2.519.043.038
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.175.402.018	3.321.502.415
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.496.453.311)	(125.226.709.896)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(126.750.904.201)	(128.392.403.291)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.254.450.890	3.165.693.395
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.459.764.308	25.527.590.561
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.783.383.216	195.454.497.418

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		129.204.842.851	143.523.512.686	492.661.114.220	743.338.874.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		876.598.799	360.067.640	2.209.402.873	1.988.974.398
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		128.328.244.052	143.163.445.046	490.451.711.347	741.349.899.907
4. Giá vốn hàng bán	11		117.103.692.030	132.594.058.511	451.651.191.465	706.082.044.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.224.552.022	10.569.386.535	38.800.519.882	35.267.855.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.434.733.707	550.175.641	9.897.326.801	8.684.813.323
7. Chi phí tài chính	22		984.127.602	635.203.491	3.366.838.080	4.012.729.206
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		238.228.248	456.874.383	1.454.806.534	2.718.307.163
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		129.363.799	104.972.111	40.519.990	12.220.911
9. Chi phí bán hàng	25		3.158.902.850	3.529.183.756	9.941.707.740	9.352.260.422
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.175.967.350	4.735.089.526	22.991.051.894	20.889.147.876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.469.651.726	2.325.057.514	12.438.768.959	9.710.752.513
12. Thu nhập khác	31		1.027.828	362.566.166	2.200.153.717	1.807.168.918
13. Chi phí khác	32		200.945.684	494.501.846	811.270.463	2.202.262.524
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(199.917.856)	(131.935.680)	1.388.883.254	(395.093.606)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		2.269.733.870	2.193.121.834	13.827.652.213	9.315.658.907
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		560.364.219	726.173.082	2.263.752.767	2.129.128.727
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.709.369.651	1.466.948.752	11.563.899.446	7.186.530.180
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		704.494.879	167.845.918	7.254.450.890	3.165.693.395
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1.004.874.772	1.299.102.834	4.309.448.556	4.020.836.785
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31	7	322	141
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thảng

Lê Kim Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.827.652.213	9.315.658.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.511.946.833	7.642.320.253
03	- Các khoản dự phòng		1.003.386.660	(1.386.972.604)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(112.163.510)	114.991.936
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.127.400)	(7.223.222.123)
06	- Chi phí lãi vay		1.454.806.534	2.718.307.163
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		22.642.501.330	11.181.083.532
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.804.350.969)	16.851.085.402
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.408.269.955	22.646.843.815
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		21.864.437.139	(39.522.682.400)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(81.637.831)	(104.684.196)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.454.806.534)	(2.718.307.163)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.429.561.630)	(2.347.963.152)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.401.922.628)	(1.344.089.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.742.928.832	4.641.286.838
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(924.135.000)	(118.600.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(204.231.314)	4.260.243.063
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.607.410	7.466.313.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.125.758.904)	11.607.956.066
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		65.405.697.310	286.459.330.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.440.229.956)	(310.751.140.251)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.652.149.680)	(1.710.875.455)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.686.682.326)	(26.002.685.026)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		2.930.487.602	(9.753.442.122)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán		1.500.564.508	11.246.334.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.972.163	7.672.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	3	4.520.024.273	1.500.564.508

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Võ Trung Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

170
CÔNG TY
HÀNH
XUẤT NHẬP
KHẨU
NÔNG SẢN
THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Số: 5480-2020-002-1 được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Số: 5480-2020-002-1 sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Số: 5480-2020-002-1 được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

026
ÔNG
Ô P
ÊN XU
G SÁN
ĐỒ
N H C

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.820.168	47.872.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.464.204.105	1.452.691.994
	<u>4.520.024.273</u>	<u>1.500.564.508</u>

817
TY
HAI
TNHA
THUC
NG N
XA T

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.980.537.024
				VND
				3.021.057.014
				2.980.537.024

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.589.970.401	(1.112.979.281)	1.591.566.401	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.112.979.281)	1.589.970.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	1.596.000	-
Bên khác	53.106.476.488	(298.240.508)	32.026.424.916	(281.595.958)
Michael Waring Trading PTY.LTD	606.207.010			
Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn An Phước	1.859.925.206	-		-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GLANDCORE	3.941.827.204	-		-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂM MINH	1.528.087.265			
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC AN	9.343.611.786	-		-
Công Ty Cổ Phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	14.570.358.480	-	7.539.378.000	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	3.247.136.550	-	466.746.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	7.755.238.780	-	6.167.663.676	-
Phải thu khách hàng khác	10.860.291.217	(298.240.508)	17.852.637.240	(281.595.958)
	55.302.653.899	(1.411.219.789)	33.617.991.317	(281.595.958)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	3.021.590	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín	-	-	3.021.590	-
Bên khác	934.217.450	(172.616.000)	1.752.437.120	(172.616.000)

ACT Activites Chimiques ET Therapeutiques Laboratoires Sarl	-	-	898.701.520	-
HUAZHONG PHARMACEUTICAL CO.,LTD	634.675.000	-	-	-
Các đối tượng khác	299.542.450	(172.616.000)	853.735.600	(172.616.000)
	934.217.450	(172.616.000)	1.755.458.710	(172.616.000)
7 . PHẢI THU KHÁC				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	145.821.616	-	5.727.236	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	29.158.962	-	6.987.025	-
	1.053.736.700	(873.756.122)	886.470.383	(873.756.122)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	29.158.962	-	6.987.025	-
Phải thu cổ tức Công ty TNHH	-	-	-	-
Các đối tượng khác	186.225.616	-	5.727.236	-
	1.089.140.700	(873.756.122)	886.470.383	(873.756.122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	5.000.000	-
	-	-	5.000.000	-



8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	-	-	126.237.171	-
Công Ty CP Caphe Olympic	1.589.970.401	476.991.120		
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	-	221.619.337	16.644.550
	2.808.345.860	476.991.120	1.344.612.630	16.644.550

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.787.226.353	-	27.415.329.245	-
Công cụ, dụng cụ	881.546.675	-	603.669.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.331.255.703	-	3.780.023.169	-
Thành phẩm	13.293.958.652	(937.123)	17.389.039.775	(937.123)
Hàng hoá	10.073.536.234	-	4.288.579.396	-
Hàng gửi đi bán	1.138.381.907	-	1.437.534.374	-
	53.505.905.524	(937.123)	54.914.175.479	(937.123)

369
 CÔNG
 BIẾN,
 NG SÁ
 ĐỒ
 HỒ

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	116.839.149.773	52.020.837.365	6.364.700.291	350.328.681	175.575.016.110					
- Mua trong kỳ kế toán	-	807.000.000	-	117.135.000	924.135.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(496.344.440)	-	(35.650.000)	(590.292.540)					
Số dư cuối kỳ kế toán	116.780.851.673	52.331.492.925	6.364.700.291	431.813.681	175.908.858.570					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	97.032.904.347	39.359.985.633	6.123.081.684	329.851.220	142.845.822.884					
- Khấu hao trong kỳ kế toán	3.005.444.090	3.174.187.992	203.625.612	39.522.471	6.422.780.165					
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(496.344.440)	-	(35.650.000)	(590.292.540)					
Số dư cuối kỳ kế toán	99.980.050.337	42.037.829.185	6.326.707.296	333.723.691	148.678.310.509					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	19.806.245.426	12.660.851.732	241.618.607	20.477.461	32.729.193.226					
Tại ngày cuối kỳ kế toán	16.800.801.336	10.293.663.740	37.992.995	98.089.990	27.230.548.061					

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bán quyền, bảng sáng chế VND	Phần mềm ứng dụng VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	375.000.000	375.000.000
- Mua trong kỳ kế toán	-	-	-	140.000.000	140.000.000
Số dư cuối kỳ kế toán	-	-	-	515.000.000	515.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	318.333.333	318.333.333
- Khấu hao trong kỳ kế toán	-	-	-	89.166.668	89.166.668
Số dư cuối kỳ kế toán	-	-	-	407.500.001	407.500.001
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	56.666.667	56.666.667
Tại ngày cuối kỳ kế toán	-	-	-	107.499.999	107.499.999

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	248.850.476	175.493.567
	248.850.476	175.493.567
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	461.670.435	453.389.513
	461.670.435	453.389.513

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	58.492.050	58.492.050	124.683.620	124.683.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	35.786.600	35.786.600	124.683.620	124.683.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín	3.265.450	3.265.450		-
Bên khác	54.497.863.238	54.497.863.238	31.172.995.869	31.172.995.869
Tổng Công ty in BB Liksin	163.088.640	163.088.640		-
Khs Synchemica Corp	-	-	4.971.912.000	4.971.912.000
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	1.700.674.560	1.700.674.560	3.699.630.000	3.699.630.000
FUXIN LONG RUI PHARMACEUTIC	3.955.294.800	3.955.294.800		
APC PHARMACEUTIC ALS AND	3.698.507.250	3.698.507.250		
ZHEJIANG ANGLIKANG PHARMACEUTIC	5.314.608.000	5.314.608.000		
HENAN LVYUAN PHARMACEUTIC AL CO.,LTD	8.431.830.000	8.431.830.000		

170
Y
N
P.K.L
P.H.A
J
S.M.A

Công ty CP Dược phẩm Benovas	1.516.469.040	1.516.469.040	3.044.300.640	3.044.300.640
SEPTODONT	11.204.668.228	11.204.668.228		-
Các đối tượng khác	18.512.722.720	18.512.722.720	19.457.153.229	19.457.153.229
	<u>54.556.355.288</u>	<u>54.556.355.288</u>	<u>31.297.679.489</u>	<u>31.297.679.489</u>
14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa			-	-
			-	-
<i>Bên khác</i>				
Michael Waring Trading PTY LTD			-	1.336.249.412
CÔNG TY TNHH IMSC			654.912.741	
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic			-	978.591.600
Các đối tượng khác			400.890.067	818.768.021
			<u>1.055.802.808</u>	<u>3.133.609.033</u>
			<u>1.055.802.808</u>	<u>3.133.609.033</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ kế toán		Số đã thực nộp trong kỳ kế toán		Số phải nộp lũy kế		Số phải thu cuối kỳ kế toán		Số phải nộp cuối kỳ kế toán	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.816.791.547	-	4.816.791.547	4.816.791.547	17.107.950.709	17.107.950.709	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	34.798.630	-	34.798.630	34.798.630	110.754.015	110.754.015	-	-	-	-	-	560.364.219
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	560.364.219	726.173.082	631.748.850	631.748.850	2.429.561.630	2.429.561.630	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	3.733.660	12.255.006
Thuế Thu nhập cá nhân	21.489.617	-	57.085.512	153.259.198	50.384.267	50.384.267	459.779.924	583.028.159	6.792.453.850	6.792.453.850	6.792.453.850	6.792.453.850	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.524.770.255	-	3.370.700.677	3.370.700.677	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1.021.798.743		879.432.280		8.905.423.971		26.751.691.261		27.040.748.363			1.004.042.786		572.619.225

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	1.178.346.179	983.097.363
	1.178.346.179	983.097.363

Chi phí phải trả khác

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	12.912.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	596.000.000	1.120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	503.452.045	409.575.325
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.804.960	90.708.371
	<u><u>1.535.922.572</u></u>	<u><u>1.982.861.473</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	887.100.000	256.500.000
	<u><u>887.100.000</u></u>	<u><u>256.500.000</u></u>

0002
CÔNG
CƠ
BIÊN
HÒA
Đ
TIỀN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập Khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Lũy kế		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa(*)	-	-	3.051.907.441	3.051.907.441	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa(*)	21.442.648.740	21.442.648.740	19.000.000.000	11.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	3.390.112.401	3.390.112.401	11.009.546.060	31.240.310.870	1.211.883.930	1.211.883.930
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	32.359.206.839	35.148.011.645	601.307.595	601.307.595
	24.832.761.141	24.832.761.141	65.420.660.340	80.440.229.956	9.813.191.525	9.813.191.525

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
- Lãi suất cho vay: Theo từng khe ước nhận nợ
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/06/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSDBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.211.883.930 VND.

(*) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 giữa Donafoods với Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 22.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai.
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

PHÒNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm, mức lãi suất này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào tình hình thị trường và thoả thuận của 2 bên.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.000.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 2024072/HDDTD/QLN ký ngày 02/08/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai với các điều khoản chi tiết sau:
 - Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 18.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 91/2009/KH2/V/CBDNAI ký ngày 25/08/2009;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130109/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 601.307.595 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	2.504.485.213	(4.656.700.469)	4.203.316.903	(124.312.788.951)	19.665.442.743	122.403.755.439				
Lãi trong kỳ kế toán trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản cố định từ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	800.324.167	(800.324.167)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(700.152.017)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(659.381.553)	-	(1.359.533.570)
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	-	(1.746.026.400)
Phân loại lại	-	14.557.825	-	(1.682.138.655)	(2.579.138.156)	4.246.718.986	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ kế toán trước	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	3.321.502.415	(125.226.709.896)	25.527.590.561	126.484.725.649				
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	3.321.502.415	(125.226.709.896)	25.527.590.561	126.484.725.649				
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán nay	-	-	-	-	7.254.450.890	4.309.448.556	11.563.899.446				
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	853.899.603	(853.899.603)	-	-				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(670.294.702)	-	-				
Chia cổ tức 2023 (*)	-	-	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ kế toán nay	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	4.175.402.018	(119.496.453.311)	27.459.764.308	135.001.055.584				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.175.402.018	3.321.502.415
	4.175.402.018	3.321.502.415

20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ kế toán	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)

28 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Nhân maccamdamia nhận gia công	Kg	248.408,84	191.280,00

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	802,53	936,82

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	2.233.552.299	2.233.552.299
	13.122.258.676	13.122.258.676

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	37.126.583.625	38.316.151.438
Doanh thu bán hàng hóa	85.415.143.545	100.585.644.702
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.663.115.681	4.621.716.546
	129.204.842.851	143.523.512.686
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	117.552.779	242.590.206

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.287.844	53.696.989
Hàng bán bị trả lại	16.817.496	-
Giảm giá hàng bán	825.493.459	306.370.651
	876.598.799	360.067.640

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.628.859.154	31.182.082.712
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.865.953.747	97.904.427.691
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.608.879.129	3.507.548.108
	117.103.692.030	132.594.058.511
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	406.573.104	442.338.254

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.607.410	1.633.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.319.962.787	548.542.346
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	112.163.510	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1.434.733.707	550.175.641
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	238.228.248	456.874.383
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	745.899.354	132.041.226
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	46.287.882
	984.127.602	635.203.491
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	190.027.083	-

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.199.620	144.405.035
Chi phí nhân công	1.360.247.345	1.598.875.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.743.414	63.110.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.422.368	1.645.536.622
Chi phí khác bằng tiền	33.290.103	77.256.584
	3.158.902.850	3.529.183.756

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.124.177	93.964.349
Chi phí nhân công	2.808.851.429	3.354.515.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.448.269	256.000.819
Thuế, phí, lệ phí	1.432.224.899	(396.977.575)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.072.885	888.860.058
Chi phí khác bằng tiền	447.245.691	538.726.128
	6.175.967.350	4.735.089.526

30 . THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	257.500.000
Thu nhập khác	1.027.828	105.066.166
	1.027.828	362.566.166

000
 CỘ
 CỘ
 BIÊN
 HÒA
 F
 BIÊN

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	177.853.554
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	191.945.684	315.024.734
Chi phí khác	9.000.000	1.623.558
	200.945.684	494.501.846

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	560.364.219	726.173.082
	560.364.219	726.173.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(368.560.276)	(583.397.382)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(631.748.850)	(416.911.644)
	(439.944.907)	(274.135.944)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	704.494.879	167.845.918
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	704.494.879	167.845.918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
	31	7

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.843.613.392	29.038.579.612
Chi phí nhân công	9.808.969.798	9.764.788.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.457.722.391	1.419.450.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.530.221.403	4.544.528.801
Chi phí khác bằng tiền	536.935.794	671.964.636
	41.177.462.778	45.439.311.883

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.464.204.105	-	-	4.464.204.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.071.414.688	-	-	54.071.414.688
	58.535.618.793	-	-	58.535.618.793
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.452.691.994	-	-	1.452.691.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.497.609.620	-	-	33.497.609.620
	34.950.301.614	-	-	34.950.301.614

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

17/12/2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
NHÀ QUẢN LÝ
J.N

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	9.813.191.525	-	-	9.813.191.525
Phải trả người bán, phải trả khác	56.092.277.860	887.100.000	-	56.979.377.860
Chi phí phải trả	1.178.346.179	-	-	1.178.346.179
	67.083.815.564	887.100.000	-	67.970.915.564
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	24.832.761.141	-	-	24.832.761.141
Phải trả người bán, phải trả khác	33.280.540.962	256.500.000	-	33.537.040.962
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	59.096.399.466	256.500.000	-	59.352.899.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.809.594.079	38.064.300.476
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.845.377.800	42.040.274.737

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch Cùng công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo) :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Scaff	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.552.779	242.590.206
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	103.663.889	211.723.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	13.888.890	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	4.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	-	8.857.056
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	17.510.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	406.573.104	442.338.254
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	56.400.000	81.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	328.007.537	306.369.407
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	22.165.567	54.968.847
Chi phí tài chính	190.027.083	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	190.027.083	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành	344.973.077	1.164.111.630

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.



Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2025